

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	368.307.008.068	445.873.584.590	818.219.100.443	833.437.166.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	368.307.008.068	445.873.584.590	818.219.100.443	833.437.166.732
4. Giá vốn hàng bán	11	337.857.239.753	428.904.785.996	760.877.374.944	780.587.075.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	30.449.768.315	16.968.798.594	57.341.725.499	52.850.091.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	464.259.191	2.252.136.238	893.382.382	2.621.895.129
7. Chi phí tài chính	22	(1.499.892.836)	(1.599.741.149)	2.050.119.333	6.738.612.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	459.705.174	3.638.582.190	2.006.280.489	6.658.378.653
8. Chi phí bán hàng	24	3.707.223.985	(77.332.891)	8.767.041.665	5.479.649.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.373.613.937	466.414.345	19.724.723.373	16.657.120.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	20.333.082.420	20.431.594.527	27.693.223.510	26.596.604.238
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	139.898	594.450.172	139.898	634.450.172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(139.898)	(594.450.172)	(139.898)	(634.450.172)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	20.332.942.522	19.837.144.355	27.693.083.612	25.962.154.066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.078.493.605	4.522.755.629	5.550.521.823	5.870.257.765
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	16.254.448.917	15.314.388.726	22.142.561.789	20.091.896.301
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Anh Kha

P.KTTC



Đỗ Thị Long Châu

Ngày 11 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phùng Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Mã số thuế : 0305409326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		317.047.471.074	312.119.645.374
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	93.961.219.620 ✓	113.863.240.466 ✓
1. Tiền	111		93.961.219.620	113.863.240.466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130	V.3	64.034.846.457 ✓	67.157.271.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.192.756.866 ✓	67.386.097.711 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.611.187.049 ✓	1.017.792.120 ✓
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.216.842 ✓	749.301.718 ✓
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(2.851.314.300)	(1.995.920.010) ✓
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.4	152.374.105.081	131.099.133.369 ✓
1. Hàng tồn kho	141		152.374.105.081 ✓	131.099.133.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	V.5	6.677.299.916	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.320.856.436 ✓	
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154		356.443.480 ✓	

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
210+220+240+250+260)	200		65.157.404.399	69.182.399.782
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	V,7	59.915.918.606	67.951.090.691 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.915.918.606	67.951.090.691
- Nguyên giá	222		292.962.821.801 ✓	292.893.549.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(233.046.903.195) ✓	(224.942.458.383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.6	5.241.485.793	1.231.309.091 ✓
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.241.485.793 ✓	1.231.309.091
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Vốn góp liên doanh				
- Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		382.204.875.473	381.302.045.156

--	--	--	--	--

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		178.982.010.446	179.901.301.874
I. NỢ NGẮN HẠN	310		177.984.010.446	178.903.301.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31.772.596.247 ✓	16.421.975.675 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.469.791 ✓	7.161.464 ✓
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.408.998.675 ✓	6.107.236.661 ✓
4. Phải trả người lao động	314		5.824.532.366	10.991.293.207 ✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.611.119.254	4.467.628.937 ✓
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	728.335.210	2.040.211.920 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	122.514.931.817	138.365.349.768 ✓
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.200.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.914.027.086	502.444.242 ✓
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		998.000.000	998.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		998.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		203.222.865.027	201.400.743.282
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V12	203.222.865.027	201.400.743.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.752.106.672	✓ 18.706.614.430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.508.494.074	✓ 42.731.864.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		382.204.875.473	381.302.045.156

LẬP BIỂU



Nguyễn Anh Kha

TP.KTTC



Đỗ Thị Long Châu

Ngày 11 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phùng Hiền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng Năm nay	6 Tháng Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		27.693.083.612 ✓	25.962.154.066
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.823.468.981	16.126.616.673
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8.104.444.812 ✓	8.032.044.260
- Các khoản dự phòng	3		4.051.314.300 ✓	1.590.715.890
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		6.944.843	524.300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(345.515.463)	(155.046.430)
- Chi phí lãi vay	6		2.006.280.489	6.658.378.653
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		41.516.552.593	42.088.770.739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.122.425.082 ✓	(94.211.952.737)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.274.971.712) ✓	(22.952.149.018)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(789.859.609)	23.523.137.356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(2.052.099.426)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.006.280.489)	(6.574.081.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.716.255.442)	(4.768.323.427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.053.074.145	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(286.459.782)	(1.355.992.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.618.224.786	(66.302.690.542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.906.737.787) ✓	(184.035.981)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.515.463	155.046.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.561.222.324)	(28.989.551)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng Năm nay	6 Tháng Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		283.456.486.545	570.148.253.703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(299.306.904.496)	(563.987.048.394)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.115.550.200)	(9.780.314.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.965.968.151)	(3.619.109.091)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.908.965.689)	(69.950.789.184)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.863.240.466	126.240.120.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		6.944.843	(524.300)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		93.961.219.620	56.288.806.585

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Anh Kha



Đỗ Thị Long Châu



Nguyễn Phùng Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh thép
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thép xây dựng

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu 01/01/2016 kết thúc 31/12/2016
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành
3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao đường thẳng quy định tại

Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.



9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	111.477.887 ✓	197.670.493
- Tiền gửi ngân hàng	93.849.741.733 ✓	113.665.569.973
Cộng	93.961.219.620	113.863.240.466 ✓

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng		

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn	61.192.756.866	67.386.097.711
Cộng	61.192.756.866	67.386.097.711 ✓

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tạm ứng	10.024.000	32.867.700
+ Phải thu khác	72.192.842	716.434.018
+ Phải thu khác		
Cộng	82.216.842	749.301.718 ✓
+ Trả trước cho người bán	5.611.187.049	1.017.792.120
- Dự phòng phải thu khó đòi	-2.851.314.300	-1.995.920.010

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
4.1 Giá gốc của hàng tồn kho	152.374.105.081 ✓	131.099.133.369
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	74.601.050.237	61.812.194.524
- Công cụ, dụng cụ	394.444.764	333.616.698
- Sản phẩm dở dang	14.228.556.337	7.901.356.649
- Thành phẩm	63.150.053.743	61.051.965.498

5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
+ CP trả trước ngắn hạn		
+ Thuế GTGT được khấu trừ	6.320.856.436	-
+ Thuế và các khoản phải thu	356.443.480	-
Cộng	6.677.299.916	



6. Tài sản dở dang dài hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản cố định :	3.837.465.060	-
- Chi phí XD CB dở dang:	1.402.669.091	1.231.309.091
+ Quy hoạch dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
+ Phương án di dời và nâng cấp thiết bị	311.760.000	140.400.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ:	1.351.642	-
+ Căn chỉnh ray cầu trục	1.351.642	-
Cộng	5.241.485.793	1.231.309.091

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	42.138.028.976	217.356.447.805	30.495.328.787	2.903.743.506	292.893.549.074
Tăng trong kỳ				69.272.727	69.272.727
- Mua trong năm				69.272.727	69.272.727
-Đầu tư XD CB hoàn thành					-
					-
Giảm trong kỳ					-
-Thanh lý nhượng bán					-
					-
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	217.356.447.805	30.495.328.787	2.973.016.233	292.962.821.801
II-Gía trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	33.152.946.124	165.493.773.824	24.284.635.680	2.011.102.755	224.942.458.383
Tăng trong kỳ	1.047.172.302	5.684.545.747	1.284.928.692	87.798.071	8.104.444.812
-Trích khấu hao chi phí	1.047.172.302	5.684.545.747	1.284.928.692	87.798.071	8.104.444.812
-					-
Giảm trong kỳ					-
-Thanh lý nhượng bán					-
-					-
Số dư cuối kỳ	34.200.118.426	171.178.319.571	25.569.564.372	2.098.900.826	233.046.903.195
II-Gía trị còn lại TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu kỳ	8.985.082.852	51.862.673.981	6.210.693.107	892.640.751	67.951.090.691
Số dư cuối kỳ	7.937.910.550	46.178.128.234	4.925.764.415	874.115.407	59.915.918.606

8- Vay và nợ thuê tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+NH TMCP CTVN Chi Nhánh I-TPHC	48.143.092.596	44.190.040.003
+NH Đầu tư&phát triển VN-CN TPHC	51.562.442.921	49.817.047.674
+NH TMCP VN Thịnh Vượng-TPHCM	22.809.396.300	44.358.262.091
Cộng	122.514.931.817	138.365.349.768

<u>9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT nội địa		1.978.666.597
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.078.493.605	3.244.227.224
- Thuế thu nhập cá nhân	208.348.070	762.185.840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	120.681.000	120.681.000
- Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Cộng	4.408.998.675	6.107.236.661

<u>10- Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>* Ngắn hạn</u>		
- Phải trả người bán	31.772.596.247	16.421.975.675
- Người mua trả tiền trước	9.469.791	7.161.464
Cộng	31.782.066.038	16.429.137.139

* Phải trả ngắn hạn khác

- Chi phí điện, nước, điện thoại	3.862.637.917	4.028.057.276
- Lãi vay ngân hàng	50.888.297	439.571.661
- Trích CP thương hiệu	5.697.593.040	
Cộng	9.611.119.254	4.467.628.937

- Phải trả người lao động	5.824.532.366	10.991.293.207
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.914.027.086	502.444.242

<u>11- Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự phòng phải trả	1.200.000.000	-
<u>a. Ngắn hạn</u>		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	226.847.518	1.030.136.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	501.487.692	1.010.075.636
Cộng	728.335.210	2.040.211.920
<u>b. Dài hạn</u>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	998.000.000	998.000.000
Cộng	998.000.000	998.000.000

12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	12.644.219.148	171.313.097.859
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	42.731.864.571	42.731.864.571
-Lãi trong năm trước					42.731.864.571	42.731.864.571
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	12.644.219.148	12.644.219.148
-Lỗ trong năm trước						-
-Trích các quỹ					2.863.904.748	2.863.904.748
- Chia cổ tức					9.780.314.400	9.780.314.400
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	42.731.864.571	201.400.743.282
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	42.731.864.571	201.400.743.282
-Tăng vốn trong năm nay:			1.045.492.242		22.142.561.789	23.188.054.031
-Lãi trong năm nay			1.045.492.242		22.142.561.789	23.188.054.031
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm nay					21.365.932.286	21.365.932.286
-Trích các quỹ					4.250.382.086	4.250.382.086
- Chia cổ tức					17.115.550.200	17.115.550.200
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	-	43.508.494.074	203.222.865.027

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Tcty Thép VN-CTCP
- Vốn góp của CTCP Đại lý Liên Hiệp
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
79.465.100.000	79.465.100.000
13.322.950.000	13.322.950.000
29.465.880.000	29.465.880.000
122.253.930.000	122.253.930.000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

12.225.393	12.225.393
10.000	10.000

d- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	9.780.314.400

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	18.706.614.430
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	19.752.106.672	18.706.614.430

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
1- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	818.219.100.443	833.437.166.732
+ Doanh thu bán hàng	818.219.100.443	833.437.166.732
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	818.219.100.443	833.437.166.732
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	818.219.100.443	833.437.166.732
4- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	760.877.374.944	780.587.075.666
Cộng	760.877.374.944	780.587.075.666
5- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510.972.918	155.046.430
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.894.001	35.354.033
- Lãi bán hàng trả chậm	345.515.463	2.431.494.666
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	893.382.382	2.621.895.129
6- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	2.006.280.489	6.658.378.653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.838.844	79.709.222
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do định giá lại số d7 cuối năm	-	524.300
Cộng	2.050.119.333	6.738.612.175
7- Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.811.129.697	2.378.541.546
- Chi phí khác bằng tiền	5.955.911.968	3.101.107.669
	8.767.041.665	5.479.649.215

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
CP nhân viên quản lý	8.108.132.093	7.568.311.046
CP vật liệu quản lý	616.477.585	626.527.911
CP khấu hao TSCD	415.206.935	504.113.322
Thuế, phí và lệ phí	4.634.810.520	2.217.401.592
CP dịch vụ mua ngoài	1.448.120.902	975.975.921
CP bằng tiền khác	4.501.975.338	3.174.074.886
CP dự phòng		1.590.715.890
	19.724.723.373	16.657.120.568

9- Thu nhập khác

Kỳ này Kỳ này năm trước

10- Chi phí khác

Kỳ này Kỳ này năm trước

- Các khoản bị phạt VPHC	139.898	490.000.000
- Chi phí khác		144.450.172
	139.898	634.450.172

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này Kỳ này năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.693.083.612	25.962.154.066
Các khoản điều chỉnh tăng:	59.525.503	720.835.775
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	139.898	490.000.000
- Chi phí truy thu thuế GTGT		144.450.163
- Thù lao HDQT ko tham gia điều hành	39.000.000	66.000.000
- Chi phí khấu hao vượt định mức	20.385.605	20.385.612
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	27.752.609.115	26.682.989.841
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.550.521.823	5.870.257.765
Cộng	5.550.521.823	5.870.257.765
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.550.521.823	5.870.257.765

VII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc





Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu

Nguyễn Phùng Hiền